

Bản án số: 64/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 12-9-2024
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VINH LỢI, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khanh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Phương Anh
- Ông Đào Văn Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thúy Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vinh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vinh Lợi, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Mỹ Tiên, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vinh Lợi, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 114/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2024 về “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồng T, sinh năm 1958. Địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (xin vắng mặt).

- Bị đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1959. Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 11/4/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Hồng T trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà Lê Thị L tự nguyện chung sống như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương vào năm 1978 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V vào năm 1978 nhưng thời gian quá lâu nên giấy chứng nhận đăng ký kết hôn bị mối mọt ăn hư hỏng. Thời gian đầu, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên, đến năm 1988, giữa ông và bà L thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, thường xuyên cãi nhau, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau và đã sống ly thân từ năm 1988 cho đến nay. Nay ông nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà L.

- Về con chung: Ông xác định, ông và bà L có 03 con chung tên là Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1980; Nguyễn Thanh N1, sinh năm 1983 và Nguyễn Bích T1, sinh năm 1985. Hiện tại các con đã trưởng thành, phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông xác định, ông và bà L có tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 có kết cấu cột bằng gỗ địa phương, mái lá, nền đất và 02 công ¼ đất trồng lúa tọa lạc tại ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Tài sản này, ông và bà L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Lê Thị L: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà L không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông T.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu phát biểu việc tuân theo pháp luật của Tòa án và quan điểm giải quyết vụ án:* Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T, cho ông T và bà L ly hôn; về con chung: Ông T xác định có 03 người con chung, đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết; về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết. Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Ông T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án; sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu đã triệu tập ông Nguyễn Hồng T và bà Lê Thị L hợp lệ lần hai nhưng ông T xin xét xử vắng mặt, còn bà L vắng mặt không rõ lý do. Do đó, căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà L.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông T khởi kiện ly hôn với bị đơn bà L nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà L hiện đang cư trú tại ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và triệu tập tham gia phiên tòa nhưng bà L không đến Tòa án cũng như không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cho nên, Hội đồng xét xử sẽ căn

cứ vào những tài liệu, chứng cứ do ông T giao nộp và Tòa án thu thập để xét xử vụ án.

[4] Quan hệ hôn nhân: Ông T xác định, ông và bà L tự nguyện chung sống như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương vào năm 1978 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V vào năm 1978. Tuy nhiên, ông T không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn. Tại Công văn số 59 ngày 08/8/2024 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện V thể hiện: Qua tra cứu và sổ hộ tịch được lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã V thì không tìm thấy thông tin về kết hôn của ông T và bà L. Tại Biên bản xác minh ngày 09/8/2024, ông Trần Văn K – Trưởng ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu xác định: Ông T và bà L chung sống thực tế như vợ chồng từ khoảng năm 1978. Ông T và bà L có 03 người con, gồm các anh chị N, N1, T1. Chính quyền địa phương không biết mâu thuẫn giữa ông T và bà L. Bà L đã về nhà cha mẹ ruột ở ấp T khoảng từ năm 1996 đến nay. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định giữa ông T và bà L có quan hệ hôn nhân thực tế và hợp pháp theo quy định tại điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội “về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000”. Ông T xác định, ông và bà L thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, thường xuyên cãi nhau, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau và đã sống ly thân từ năm 1988 cho đến nay. Cho thấy, quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, thực tế không thể hàn gắn, đời sống chung giữa ông T và bà L đã không thể tiếp tục duy trì và kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T, xử cho ông T được ly hôn với bà L.

[5] Về con chung: Ông T xác định, ông và bà L có 03 con chung tên là Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1980; Nguyễn Thanh N1, sinh năm 1983 và Nguyễn Bích T1, sinh năm 1985. Hiện tại các con đã trưởng thành, phát triển bình thường, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Ông T xác định, ông và bà L có tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 có kết cấu cột bằng gỗ địa phương, mái lá, nền đất và 02 công ¼ đất trồng lúa tọa lạc tại ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Ông và bà L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Về nợ chung: Ông T xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình.

[9] Như đã phân tích, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ **Điểm a khoản 1 Điều 24**, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Hồng T. Cho ông Nguyễn Hồng T được ly hôn với bà Lê Thị L.
2. Về con chung: Ông Nguyễn Hồng T xác định, có 03 con chung tên là Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1980; Nguyễn Thanh N1, sinh năm 1983 và Nguyễn Bích T1, sinh năm 1985, đã trưởng thành, phát triển bình thường, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.
3. Về tài sản chung: Ông Nguyễn Hồng T xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.
4. Về nợ chung: Ông Nguyễn Hồng T xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.
5. Về án phí: Ông Nguyễn Hồng T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình. Ông Nguyễn Hồng T đã nộp tạm ứng 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0004063 ngày 20/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi nên chuyển thu án phí.
6. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Vĩnh Lợi;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Lợi;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Khanh